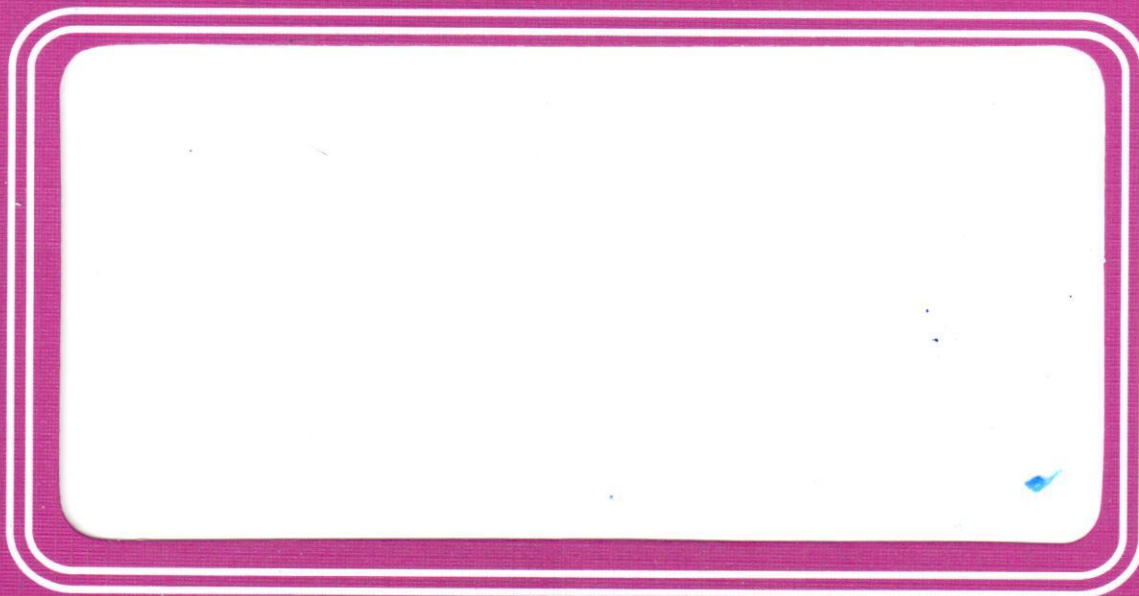


AAT SERVICES CO., LTD.



**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ AAT
AUDITING, ACCOUNTING AND TAX ADVISORY SERVICES COMPANY LIMITED**

Trụ sở chính:

Add: P.2407 Nhà 34T - Khu ĐTM Trung Hòa Nhân Chính - Đường Hoàng Đạo Thúy, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 84.4.2.2210082/84.4.2.2410949/84.4.2.2413585 - Fax: 84.4.2.2210084

Email: info@aat.com.vn - Website: <http://www.aat.com.vn> - Tax Code: 0102283607

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh:

Add: Tầng 4 - Tòa nhà Mirae Business Center, Số 268 Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
của CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - NGHỆ TĨNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

kèm theo

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	05 - 22
Bảng cân đối kế toán (B01 - DN)	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (B02 - DN)	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (B03 - DN)	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (B09 - DN)	10 – 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Nghị quyết họp Đại hội đồng cổ đông về việc hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ An và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh ngày 09/09/2006. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001006 ngày 25/09/2006.

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm bia, cồn, rượu, nước giải khát;
- Gia công và sản xuất các loại phụ tùng, thiết bị phục vụ cho ngành bia, nước giải khát;
- Lắp đặt và chuyển giao công nghệ sản xuất bia;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, cho thuê văn phòng;
- Mua bán các loại nguyên, nhiên vật liệu phục vụ ngành bia và nước giải khát.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 54, đường Phan Đăng Lưu, phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Công ty có nhà máy:

Tên

Nhà máy Bia Sài Gòn – Nghệ An

Địa chỉ

Số 54, đường Phan Đăng Lưu, TP Vinh

Vốn điều lệ: 105.000.000.000 đồng (*Một trăm linh năm tỷ đồng*), được chia thành 10.500.000 cổ phần. Mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 VND.

Hội đồng quản trị và Ban Lãnh đạo

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch
Ông Đặng Duy Đông	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Hải	Ủy viên
Ông Nguyễn Kim Hòa	Ủy viên
Ông Ngô Quang Danh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Đặng Duy Đông	Giám đốc
Ông Trần Đình Khánh	Phó Giám đốc

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 là **282.984.496 VND**
Năm 2012 lợi nhuận sau thuế là **21.058.495.396 VND**.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 là **0 VND**
Năm 2011 lợi nhuận sau thuế là **22.416.045.468 VND**.

Triển vọng của công ty

Ban Giám đốc Công ty khẳng định sẽ thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra, và Công ty sẽ tiếp tục phát triển.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2012 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Nghệ An, ngày 20 tháng 02 năm 2013

TM. Ban Giám đốc



Đặng Duy Đông



Số : 07/2013/BCKT-TC/AAT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh được lập ngày 20 tháng 02 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Lãnh đạo Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Quy định kế toán có liên quan.

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2013

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán,
Kế toán và Tư vấn Thuế AAT



Dương Thị Thảo
Chứng chỉ KTV số: 0162/KTV

Kiểm toán viên

Trần Thị Nguyệt
Chứng chỉ KTV số: 0589/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
				Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			98.914.800.664	107.989.342.126
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền		01	43.254.143.636	45.724.181.184
111 1. Tiền			499.640.190	2.101.650.497
112 2. Các khoản tương đương tiền			42.754.503.446	43.622.530.687
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		02	-	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn			17.604.902.283	27.680.096.475
131 1. Phải thu khách hàng			14.551.927.074	17.374.613.603
132 2. Trả trước cho người bán			2.426.355.192	5.552.888.044
135 5. Các khoản phải thu khác		03	626.620.017	4.756.558.028
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			-	(3.963.200)
140 IV. Hàng tồn kho		04	24.836.470.906	32.915.856.449
141 1. Hàng tồn kho			24.836.470.906	32.915.856.449
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			-	-
150 V. Tài sản ngắn hạn khác			13.219.283.839	1.669.208.018
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn			1.260.916.833	-
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ			-	-
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		05	11.230.783.585	928.050.176
158 4. Tài sản ngắn hạn khác			727.583.421	741.157.842
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN			88.848.637.009	113.411.386.518
210 I. Các khoản phải thu dài hạn			-	-
213 3. Phải thu dài hạn nội bộ		06	-	-
218 4. Phải thu dài hạn khác		07	-	-
219 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			-	-
220 II. Tài sản cố định			56.959.139.598	76.305.591.664
221 1. Tài sản cố định hữu hình		08	56.959.139.598	75.814.402.167
222 - Nguyên giá			316.975.076.773	327.217.512.049
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)			(260.015.937.175)	(251.403.109.882)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính		09	-	-
227 3. Tài sản cố định vô hình		10	-	-
228 - Nguyên giá			122.900.000	122.900.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)			(122.900.000)	(122.900.000)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		11	-	491.189.497
240 III. Bất động sản đầu tư		12	-	-
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		13	-	7.000.000.000
251 1. Đầu tư vào công ty con			-	-
258 3. Đầu tư dài hạn khác			-	7.000.000.000
260 V. Tài sản dài hạn khác			31.889.497.411	30.105.794.854
261 1. Chi phí trả trước dài hạn		14	31.889.497.411	30.105.794.854
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		21	-	-
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN			187.763.437.673	221.400.728.644

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		45.183.899.243	79.104.174.710
310	I. Nợ ngắn hạn		32.127.208.996	73.821.963.953
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	2.657.620.435	6.434.258.914
312	2. Phải trả người bán		8.293.379.096	21.950.151.749
313	3. Người mua trả tiền trước		520	2.000.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	251.975.448	16.111.013.676
315	5. Phải trả người lao động		4.989.543.030	5.873.701.292
316	6. Chi phí phải trả	17	1.928.968.780	-
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	13.157.189.549	22.150.154.888
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		848.532.138	1.300.683.434
330	II. Nợ dài hạn		13.056.690.247	5.282.210.757
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ	19	-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		1.917.905.445	2.025.815.683
334	4. Vay và nợ dài hạn	20	1.900.000.000	2.900.000.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	21	4.756.222.595	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		4.482.562.207	356.395.074
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		142.579.538.430	142.296.553.934
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	142.542.138.430	142.259.153.934
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		105.000.000.000	105.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.390.909.325	7.390.909.325
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		13.190.044.002	13.190.044.002
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		6.178.200.607	6.178.200.607
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		10.500.000.000	10.500.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		282.984.496	-
421	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		37.400.000	37.400.000
432	1. Nguồn kinh phí	23	37.400.000	37.400.000
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		187.763.437.673	221.400.728.644

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	355.090.860.831	351.073.657.875
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	132.951.721.430	130.813.842.388
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		222.139.139.401	220.259.815.487
11	4. Giá vốn hàng bán	28	175.451.680.402	180.060.678.088
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		46.687.458.999	40.199.137.399
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	6.834.462.825	3.944.183.672
22	7. Chi phí tài chính	30	615.329.952	576.645.859
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		421.020.611	493.595.173
24	8. Chi phí bán hàng		10.778.060.882	7.885.976.979
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		17.985.577.713	11.231.860.014
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh		24.142.953.277	24.448.838.219
31	11. Thu nhập khác		13.994.585.754	8.787.250.915
32	12. Chi phí khác		9.640.805.248	3.186.809.115
40	13. Lợi nhuận khác		4.353.780.506	5.600.441.800
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.496.733.783	30.049.280.019
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	2.682.015.792	7.633.234.551
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		4.756.222.595	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		21.058.495.396	22.416.045.468
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		2.006	2.135

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nghệ An, ngày 20 tháng 02 năm 2013

Giám đốc

Ngô Quang Danh



Đặng Duy Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2012

Mã số	Chi tiêu	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
	1. Lợi nhuận trước thuế	28.496.733.783	30.049.280.019
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	18.421.658.085	18.867.613.139
03	- Các khoản dự phòng	4.126.167.133	(49.996.366)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	20.108.342	66.162.456
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.938.338.874)
06	- Chi phí lãi vay	421.020.611	493.595.173
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	51.485.687.954	45.488.315.547
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	5.015.801.917	19.547.573.031
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	8.079.385.543	(523.384.936)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,	(22.682.813.829)	34.563.573.177
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(863.401.510)	(10.379.615.403)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(421.020.611)	(493.595.173)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8.967.549.777)	(11.823.043.420)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.292.330.000	3.597.337.392
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.415.368.238)	(39.208.752.593)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	31.523.051.449	40.768.407.622
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	(1.179.208.572)	(2.819.791.760)
22	2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	116.930.320	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		11.314.844.687
25	5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.938.338.874
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.062.278.252)	12.433.391.801
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	7.720.383.757	14.702.947.514
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(12.497.022.236)	(9.263.035.800)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(28.201.932.800)	(33.000.414.554)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(32.978.571.279)	(27.560.502.840)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(2.517.798.082)	25.641.296.583
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	45.724.181.184	20.077.039.803
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	260.534	5.844.798
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	43.206.643.636	45.724.181.184

Người lập

Kế toán trưởng

Dankue

Nghệ An, ngày 20 tháng 02 năm 2013



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Nghị quyết họp Đại hội đồng cổ đông về việc hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ An và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh ngày 09/09/2006. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001006 ngày 25/09/2006.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 54, đường Phan Đăng Lưu, phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Công ty có các Nhà máy:

Tên

Địa chỉ

Nhà máy Bia Sài Gòn - Nghệ An

Số 54, đường Phan Đăng Lưu, TP Vinh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm bia, cồn, rượu, nước giải khát;
- Gia công và sản xuất các loại phụ tùng, thiết bị phục vụ cho ngành bia, nước giải khát;
- Lắp đặt và chuyển giao công nghệ sản xuất bia;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, cho thuê văn phòng;
- Mua bán các loại nguyên, nhiên vật liệu phục vụ ngành bia và nước giải khát.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Nhà máy Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh ngừng hoạt động sản xuất từ ngày 31/08/2012 theo quyết định số 320/QĐ - HĐQT/BSGNT ngày 10/10/2012 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh. Thực tế, Nhà máy Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh đã dừng sản xuất và khóa sổ kế toán tại ngày 30/09/2012.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với từng mặt hàng.

Phương pháp tập hợp chi phí tính giá thành sản phẩm sản xuất: Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được tập hợp và phân bổ theo hệ số cho nhóm sản phẩm theo phương pháp tính giá thành giản đơn.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ tại các dây chuyền sản xuất được đánh giá theo nguyên vật liệu chính.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp kế toán chi tiết hàng tồn kho

Công ty sử dụng phương pháp ghi thẻ song song để kế toán chi tiết hàng tồn kho.

e) **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

3. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

5. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

6. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

7. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

10. **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) *Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) *Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:*

c) *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính. Cụ thể trích theo tỷ lệ 1%-3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 03 năm 2011 sửa đổi thông tư 228.

17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

18. Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền	499.640.190	2.101.650.497
- Tiền mặt tại quỹ	272.902.981	300.778.770
- Tiền gửi ngân hàng	226.737.209	1.800.871.727
Các khoản tương đương tiền	42.754.503.446	43.622.530.687
Cộng	43.254.143.636	45.724.181.184

02 . Đầu tư tài chính ngắn hạn

03 . Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác	371.088.137	4.696.190.480
Phải trả, phải nộp khác (dư nợ)	255.531.880	60.367.548
Cộng	626.620.017	4.756.558.028

04 . Hàng tồn kho

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.552.097.300	21.638.974.822
Công cụ, dụng cụ	776.198.327	2.040.741.700
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.917.716.127	8.468.669.625
Thành phẩm	590.459.152	702.254.462
Hàng hóa		8.980.840
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	24.836.470.906	32.915.856.449

05 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Thuế GTGT phải nộp	324.580.839	
- Thuế TTĐB	5.649.917.010	
- Thuế xuất, nhập khẩu	16.907.802	
- Thuế TNDN	5.239.377.934	
- Thuế nhà đất		928.050.176
Cộng	11.230.783.585	928.050.176

06 . Phải thu dài hạn nội bộ

07 . Phải thu dài hạn khác

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng TSCĐ
I . Nguyên giá TSCĐ						
1 . Số đầu năm	28.801.794.965	285.548.400.771	7.109.414.862	3.294.541.576	2.463.359.875	327.217.512.049
2 . Tăng trong năm	-	963.246.969	-	215.961.603	-	1.179.208.572
- Do mua sắm		732.913.636		215.961.603		948.875.239
- Do XDCB		230.333.333				230.333.333
- Do tăng khác						-
- Do đánh giá lại						-
3 . Giảm trong năm	-	11.143.238.848	278.405.000	-	-	11.421.643.848
- Do thanh lý, nhượng bán		9.484.310.872	278.405.000			9.762.715.872
- Do giảm khác		1.658.927.976				1.658.927.976
- Do đánh giá lại						-
4 . Số cuối năm	28.801.794.965	275.368.408.892	6.831.009.862	3.510.503.179	2.463.359.875	316.975.076.773
II . Hao mòn TSCĐ						
1 . Số đầu năm	17.571.840.816	223.064.237.982	5.833.094.795	2.494.143.080	2.439.793.209	251.403.109.882
2 . Tăng trong năm	1.061.459.647	16.482.681.738	618.650.074	258.866.626	-	18.421.658.085
- Do trích khấu hao TSCĐ	1.061.459.647	16.482.681.738	618.650.074	258.866.626		18.421.658.085
- Tăng khác						-
- Do đánh giá lại						-
3 . Giảm trong năm	-	9.530.425.792	278.405.000	-	-	9.808.830.792
- Do thanh lý, nhượng bán		9.484.310.872	278.405.000			9.762.715.872
- Do giảm khác		46.114.920				46.114.920
- Do đánh giá lại						-
4 . Số cuối năm	18.633.300.463	230.016.493.928	6.173.339.869	2.753.009.706	2.439.793.209	260.015.937.175
III . Giá trị còn lại						
1 . Số đầu năm	11.229.954.149	62.484.162.789	1.276.320.067	800.398.496	23.566.666	75.814.402.167
2 . Số cuối năm	10.168.494.502	45.351.914.964	657.669.993	757.493.473	23.566.666	56.959.139.598

09 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản CĐ VH khác	Đơn vị tính: VND	
					Cộng	
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu năm		122,900,000				122,900,000
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới						-
- Tặng khác						-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	-	122,900,000	-	-	-	122,900,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số đầu kỳ		122,900,000				122,900,000
2. Tăng trong kỳ		-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ						-
- Tặng khác						-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	-	122,900,000	-	-	-	122,900,000
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	491,189,497
Cộng	-	491,189,497

12 . Tăng, giảm Bất động sản đầu tư

13 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư dài hạn khác		
- Công ty Cổ phần Quản lý quỹ SABECO		7,000,000,000
Cộng	-	7,000,000,000

14 . Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phân bổ về công cụ, dụng cụ dài hạn	31,841,997,411	30,105,794,854
Chi phí phân bổ phần mềm kế toán	47,500,000	
Cộng	31,889,497,411	30,105,794,854

15 . Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	2,657,620,435	6,433,258,914
Vay đối tượng khác		1,000,000
Cộng	2,657,620,435	6,434,258,914

Các khoản vay	Ngày hợp đồng	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Số dư cuối năm	
				Ngoại tệ (EUR)	VND
Vay NH Ngoại thương Vinh					
HĐ số 03/NGHETINH-KTH/2012	23/03/2012	7.5%	12 tháng	41,510	1,136,168,134
HĐ số 01/NGHETINH-KTH/2012	04/05/2012	7.5%	12 tháng	22,810	624,331,369
HĐ số 02/NGHETINH-KTH/2012	22/11/2012	5%	12 tháng	32,776.39	897,120,932

16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Thuế GTGT phải nộp		1.089.844.876
- Thuế TTĐB		13.573.040.035
- Thuế xuất, nhập khẩu	112.453.468	
- Thuế TNDN		1.046.156.051
- Thuế thu nhập cá nhân	139.521.980	320.784.510
- Các khoản phí phải nộp khác		81.188.204
Cộng	251.975.448	16.111.013.676

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan Thuế.

17 . Chi phí phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí công nợ tạm tính về giá trị chai ket của Công ty TNHH MTV TM Sabeco	1.928.968.780	-
Cộng	1.928.968.780	

18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	129.043.534	133.613.315
Bảo hiểm xã hội	53.558.035	4.932.352
Cổ tức phải trả	11.450.583.535	21.747.876.335
Phải trả phải nộp khác	1.524.004.445	263.732.886
Cộng	13.157.189.549	22.150.154.888

19 . Phải trả dài hạn nội bộ

20 . Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Vay dài hạn</i>	1.900.000.000	2.900.000.000
Vay ngân hàng	1.900.000.000	2.900.000.000
- Vay Ngân hàng Ngoại thương Vinh	1.900.000.000	2.900.000.000
<i>Nợ dài hạn</i>	-	-
Cộng	1.900.000.000	2.900.000.000

Các khoản vay	Ngày hợp đồng	Lãi suất vay	Thời hạn	Số dư cuối năm	Phương thức bảo đảm khoản vay
Vay dài hạn NH Ngoại thương Vinh Hợp đồng vay số 05- 09/TD-QMT/BSGNT	29/04/09	5,4% năm	60 tháng	1.900.000.000	<i>Thế chấp</i>

21 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND 0
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	4.756.222.595	
Cộng	4.756.222.595	

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a). Bảng đối chiếu tình hình biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	105.000.000.000	7.390.909.325		20.011.547.742	3.569.000.607	2.028.266.260	52.814.650.743	190.814.374.677
Tăng vốn trong năm trước								-
Lãi trong năm trước							22.416.045.468	22.416.045.468
Tăng khác						8.471.733.740	217.450.000	8.689.183.740
Phân phối LN năm trước				1.650.230.000	2.609.200.000		67.102.073.125	71.361.503.125
Giảm vốn trong năm trước								-
Lỗ trong năm trước								-
Giảm khác				8.471.733.740			8.346.073.086	16.817.806.826
Số dư cuối năm trước	105.000.000.000	7.390.909.325	-	13.190.044.002	6.178.200.607	10.500.000.000	-	142.259.153.934
Tăng vốn trong năm nay								-
Lãi trong năm nay							21.058.495.396	21.058.495.396
Phân phối LN năm nay							20.650.000.000	20.650.000.000
Tăng khác								-
Giảm vốn trong năm nay								-
Lỗ chênh lệch tỷ giá								-
Bù lỗ năm trước								-
Giảm khác							125.510.900	125.510.900
Số dư cuối năm nay	105.000.000.000	7.390.909.325	-	13.190.044.002	6.178.200.607	10.500.000.000	282.984.496	142.542.138.430

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của nhà nước	53.550.000.000	53.550.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	51.450.000.000	51.450.000.000
Cộng	105.000.000.000	105.000.000.000
c. Các giao dịch về vốn		
	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	105.000.000.000	105.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	105.000.000.000	105.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (**)	17.850.000.000	21.000.000.000
d. Cổ phiếu		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.500.000	10.500.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	10.500.000	10.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.500.000	10.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.500.000	10.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.500.000	10.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.006	2.135
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ cổ phần		
e. Các quỹ đầu tư của doanh nghiệp		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	13.190.044.002	13.190.044.002
Quỹ dự phòng tài chính	6.178.200.607	6.178.200.607
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10.500.000.000	10.500.000.000
23. Nguồn kinh phí		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguồn kinh phí	37.400.000	37.400.000
Cộng	37.400.000	37.400.000
24. Tài sản thuê ngoài		
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
25. Tổng doanh thu bán hàng		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	355.090.860.831	351.073.657.875
Cộng	355.090.860.831	351.073.657.875
26. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	132.951.721.430	130.813.842.388
Cộng	132.951.721.430	130.813.842.388
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng	222.139.139.401	220.259.815.487

28 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	175.451.680.402	180.060.678.088
Cộng	175.451.680.402	180.060.678.088

29 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.834.202.291	3.938.338.874
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	260.534	5.844.798
Cộng	6.834.462.825	3.944.183.672

30 . Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	421.020.611	493.595.173
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	173.940.465	11.043.432
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	20.368.876	72.007.254
Cộng	615.329.952	576.645.859

31 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.496.733.783	30.049.280.019
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	(17.768.670.615)	483.658.184
- Điều chỉnh tăng	1.256.219.764	483.658.184
- Điều chỉnh giảm	19.024.890.379	-
Thu nhập chịu thuế	10.728.063.168	30.532.938.203
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp 25%	2.682.015.792	7.633.234.551
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.682.015.792	7.633.234.551

32 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	4.756.222.595	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	4.756.222.595	-

33 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	124.322.128.270
Chi phí nhân công	33.314.535.271
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.421.658.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.927.991.909
Chi phí khác bằng tiền	17.455.321.508
Cộng	206.441.635.043

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

- 3 . Thông tin về các bên liên quan

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, các bên sau đây được nhận biết là các bên có liên

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số tiền (VND)
Tổng Công ty Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	Công ty mẹ	51%	53.550.000.000
Công ty TNHH MTV TM Sabeco	Cổ đông	3%	3.648.344.000

Trong năm 2012, Công ty phát sinh các giao dịch với các bên liên quan sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch	Số cuối năm
Tổng Công ty Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	Mua NVL	59.402.323.082	5.497.480.641
Gòn	Bán phôi, nút nhãn	181.676.550	181.676.550
Công ty TNHH MTV Thương mại	Bán Bia SG	291.866.354.318	13.603.914.500
	Phí SD vỏ chai	596.759.833	

- 4 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh đã được Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT kiểm toán.

- 5 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

- 6 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính

Nghệ An, ngày 20 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngô Quang Danh



Đặng Duy Đông